

UNIT 2: SCHOOL

A. VOCABULARY (TỪ VỰNG)

Lesson 1

No	Words		Transcription	Meaning
1	biology	(n)	/baɪˈɒlədʒi/	Môn Sinh học
2	geography	(n)	/dʒiˈɒɡrəfi/	Môn Địa lý
3	history	(n)	/ˈhɪstri/	Môn Lịch sử
4	I.T (information technology)	(n)	/aɪˈtiː/ (/ɪnfəˌ meɪʃən tekˈ nɒlədʒi/)	Môn Tin học
5	literature	(n)	/ˈlɪt.rə.tʃər/	Môn Văn học
6	music	(n)	/ˈmjuːzɪk/	Môn Âm nhạc
7	P.E (physical education)	(n)	/piːiː/ (/ˌfɪz.ɪ.kəl edʒʊˈkeɪ.ʃən/)	Môn Thể dục
8	physics	(n)	/ˈfɪzɪks/	Môn Vật lý

Lesson 2

No	Words		Transcription	Meaning
9	act	(v)	/ækt/	Diễn xuất
10	activity	(n)	/ækˈtɪvəti/	Hoạt động
11	arts and crafts	(n)	/ˌɑːts ən ˈkraːfts/	Thủ công mỹ nghệ
12	drama club	(n)	/ˈdraːmə klʌb/	Câu lạc bộ kịch
13	indoor	(adj)	/ɪnˈdɔːr/	Trong nhà
14	outdoor	(adj)	/ˈaʊtˌdɔːr/	Ngoài trời

15	sign up	(v)	/saɪn ʌp/	Đăng ký
----	---------	-----	-----------	---------

Lesson 3

No	Words		Transcription	Meaning
16	adventure	(n)	/əd'ventʃər/	Cuộc phiêu lưu
17	author	(n)	/ˈɔːθər/	Tác giả
17	fantasy	(n)	/ˈfæntəsi/	Kỳ ảo
18	mystery	(n)	/ˈmɪstəri/	Bí ẩn
19	novel	(n)	/ˈnɒvəl/	Tiểu thuyết

Further words

No	Words		Transcription	Meaning
20	peaceful	(adj)	/ˈpiːsfl/	Yên bình/ thanh bình
21	beautiful	(adj)	/ˈbjuːtɪfl/	Đẹp
22	capital	(n)	/ˈkæpɪtl/	Thủ đô
23	secret	(n)	/ˈsiːkrət/	Bí mật
24	event	(n)	/ɪ'vent/	Sự kiện
25	strange	(adj)	/streɪndʒ/	Lạ